

**Biểu 01**  
**BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**  
**Tháng 7 năm 2023**

ĐVT: %

| <b>T<br/>T</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                                                                | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Tháng 7/2023<br/>so với tháng<br/>6/2023</b> | <b>Tháng 7/2023<br/>so với tháng<br/>7/2022</b> | <b>Lũy kế đến cuối<br/>tháng 7/2023 so với<br/>lũy kế đến tháng<br/>7/2022</b> |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>       | <b>B</b>                                                                       | <b>1</b>               | <b>1</b>                                        | <b>2</b>                                        | <b>3</b>                                                                       |
|                | <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                  | %                      | <b>119.28</b>                                   | <b>91.69</b>                                    | <b>100.35</b>                                                                  |
| 1              | Khai khoáng                                                                    | %                      | 103.74                                          | 150.31                                          | 142.83                                                                         |
| 2              | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | %                      | 102.47                                          | 107.48                                          | 116.63                                                                         |
| 3              | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | %                      | 124.45                                          | 88.23                                           | 91.11                                                                          |
| 4              | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | %                      | 98.67                                           | 102.92                                          | 102.46                                                                         |

Nguồn: Cục Thống kê Gia Lai